

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
QUÝ 2 NĂM 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	Đơn vị tính: đồng 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,037,586,139,032</b>	<b>2,201,071,578,976</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>219,851,528,146</b>	<b>186,363,602,406</b>
1. Tiền	111		171,456,358,230	141,715,019,470
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,395,169,916	44,648,582,936
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>100,732,781,862</b>	<b>81,228,997,074</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,732,781,862	81,228,997,074
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>764,556,490,185</b>	<b>906,154,400,070</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	490,095,996,917	681,032,694,869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	62,377,342,730	75,697,317,530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		219,541,092,102	140,158,176,954
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,998,360,072	15,998,360,072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	57,708,709,929	70,814,884,946
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(81,165,011,565)	(77,547,034,301)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>918,605,162,324</b>	<b>993,398,831,319</b>
1. Hàng tồn kho	141		918,605,162,324	993,398,831,319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33,840,176,515</b>	<b>33,925,748,107</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,004,210,676	15,255,734,778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,835,038,396	18,669,085,886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	927,443	927,443
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,084,155,393,233</b>	<b>1,077,403,949,989</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23,185,985,153</b>	<b>22,883,917,137</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	<b>V.03</b>	2,068,016	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	23,183,917,137	22,883,917,137
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>619,003,033,651</b>	<b>617,610,009,654</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	237,560,955,297	239,781,885,761
- Nguyên giá	222		522,826,365,703	508,319,638,331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285,265,410,406)	(268,537,752,570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	349,939,189,612	345,503,411,257
- Nguyên giá	225		461,279,153,063	438,244,069,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(111,339,963,451)	(92,740,658,493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	31,502,888,742	32,324,712,636
- Nguyên giá	228		49,510,893,197	49,510,893,197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18,008,004,455)	(17,186,180,561)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>165,039,882,047</b>	<b>168,841,566,486</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	165,039,882,047	168,841,566,486
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>251,610,414,814</b>	<b>241,801,684,065</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		78,457,278,814	78,267,739,660
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162,543,944,405	162,543,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,609,191,595	990,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,316,077,568</b>	<b>26,266,772,647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,921,568,413	2,872,263,492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23,394,509,155	23,394,509,155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,121,741,532,265</b>	<b>3,278,475,528,965</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,286,731,745,945</b>	<b>2,469,132,960,461</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,019,134,167,058</b>	<b>2,168,469,650,031</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	412,387,496,405	406,198,627,618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	318,276,762,898	421,021,952,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	33,157,954,344	48,923,839,335
4. Phải trả người lao động	314		13,993,073,555	26,910,734,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	27,125,272,961	37,637,370,640
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	35,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	31,564,295,327	32,694,758,974
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1,182,365,889,058	1,195,026,106,468
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,370,000	21,260,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>267,597,578,887</b>	<b>300,663,310,430</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	79,358,968,505	100,858,968,505
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	188,238,610,382	199,804,341,925
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>835,009,786,320</b>	<b>809,342,568,504</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>835,009,786,320</b>	<b>809,342,568,504</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,542,195,000)	1,770,328,776
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		191,841,738,018	154,611,356,684
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,965,243,302	56,215,883,044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,322,851,781	1,175,040,864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,642,391,521	55,040,842,180
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,121,741,532,265</b>	<b>3,278,475,528,965</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025



Nguyễn Văn Thọ



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 2/2025	Quý 2/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,060,878,488,038	759,790,269,836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,060,878,488,038	759,790,269,836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	983,855,703,748	647,204,873,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77,022,784,290	112,585,396,752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,788,466,343	3,645,888,050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22,269,619,931	30,100,890,170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,854,637,933	27,676,296,877
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		826,533,274	(130,249,428)
9. Chi phí bán hàng	24		6,617,778,787	9,026,984,661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	22,948,004,241	21,485,667,920
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,802,380,948	55,487,492,623
12. Thu nhập khác	31	VI.5	19,712,230,252	13,532,588,632
13. Chi phí khác	32	VI.6	21,502,806,807	19,161,628,993
14. Lợi nhuận khác	40		(1,790,576,555)	(5,629,040,361)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,011,804,393	49,858,452,262
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5,659,195,193	21,310,091,562
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		893,643,719	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22,458,965,481	28,548,360,700
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22,458,965,481	28,548,360,700
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	374	476
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	374	476

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2/2025	Đơn vị tính: đồng Quý 2/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38,063,730,374	49,858,452,262
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	36,219,094,840	31,145,599,917
- Các khoản dự phòng	03	3,617,977,264	(178,506,104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,795,967,950)	(15,919,369,551)
- Chi phí lãi vay	06	43,016,127,587	27,676,296,877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117,120,962,115	92,582,473,401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	139,131,957,375	(335,358,540,859)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74,793,668,995	(302,950,615,430)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(222,380,780,754)	90,335,539,325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,202,219,181	(298,108,274)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43,016,127,587)	(27,676,296,877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,500,000,000)	(16,861,476,743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	37,212,491,334	116,404,512,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	96,564,390,659	(383,822,512,800)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,392,240,172)	(29,408,517,294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92,950,000	14,542,573,702
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43,330,061,170)	(10,389,136,067)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,460,497,807	10,573,671,428
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,703,017,950	1,376,795,849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43,465,835,585)	(13,304,612,382)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,151,958,673,420	1,388,011,205,727
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,136,917,631,345)	(1,092,884,339,563)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(34,651,671,409)	(25,125,592,384)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,610,629,334)	270,001,273,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33,487,925,740	(127,125,851,402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186,363,602,406	219,535,818,730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	219,851,528,146	92,409,967,328

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý 2 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý II Năm 2024	Luỹ kế từ đầu năm Năm 2025	Đơn vị tính: đồng Luỹ kế từ đầu năm Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,060,878,488,038	759,790,269,836	1,613,908,178,844	1,479,304,628,109
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,060,878,488,038	759,790,269,836	1,613,908,178,844	1,479,304,628,109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	983,855,703,748	647,204,873,084	1,487,152,334,555	1,317,985,223,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77,022,784,290	112,585,396,752	126,755,844,289	161,319,404,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,788,466,343	3,645,888,050	10,039,741,242	8,534,912,216
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22,269,619,931	30,100,890,170	43,629,090,549	68,031,685,667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,854,637,933	27,676,296,877	43,016,127,587	58,402,241,233
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		826,533,274	(130,249,428)	826,533,274	(340,113,087)
9. Chi phí bán hàng	25		6,617,778,787	9,026,984,661	12,930,197,316	20,384,144,395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22,948,004,241	21,485,667,920	40,695,400,085	30,026,047,995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30,802,380,948	55,487,492,623	40,367,430,855	51,072,325,728
12. Thu nhập khác	31	VI.5	19,712,230,252	13,532,588,632	19,808,607,569	3,476,668,057
13. Chi phí khác	32	VI.6	21,502,806,807	19,161,628,993	22,112,308,050	13,630,781,726
14. Lợi nhuận khác	40		(1,790,576,555)	(5,629,040,361)	(2,303,700,481)	(10,154,113,669)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,011,804,393	49,858,452,262	38,063,730,374	40,918,212,059
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5,659,195,193	21,310,091,562	7,783,961,374	10,550,147,417
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		893,643,719	-	893,643,719	(7,431,352,065)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22,458,965,481	28,548,360,700	29,386,125,281	37,799,416,707
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22,458,965,481	28,548,360,700	29,386,125,281	37,799,416,707
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	374	476	490	630
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	374	476	490	630

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025  
Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 2 năm 2025****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã An Quang, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ô;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;



- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

#### Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2025	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	600.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	12.520.978.410	17.112.039.829
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.935.379.820	124.602.979.641
- Các khoản tương đương tiền	48.395.169.916	44.648.582.936
<b>Cộng</b>	<b>219.851.528.146</b>	<b>186.363.602.406</b>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.732.781.862	100.732.781.862	81.228.997.074	81.228.997.074
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100.732.781.862</b>	<b>100.732.781.862</b>	<b>81.228.997.074</b>	<b>81.228.997.074</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>402.889.140.003</b>	<b>575.084.924.516</b>
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	32.146.272.861	14.350.684.524
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16.371.525.551	16.371.525.551
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	45.551.934.766	61.585.807.975
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	964.384.865	964.384.865
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation	3.482.223.842	92.579.088.640
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	2.767.915.977	2.767.915.977
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	455.760.000	909.000.000
- LIÊN DANH MC - HDEC - CCI	54.262.917.674	103.333.959.222
- CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C	2.942.937.691	42.903.284.985
- VIRTIA INC	23.204.921.547	36.517.514.298
- Các khách hàng khác	220.738.345.229	202.801.758.479
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<b>87.206.856.914</b>	<b>105.947.770.353</b>
- Công ty CP AMECC GT		203.206.152
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	5.298.515.943	18.598.515.943
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh	69.072.746.389	33.145.669.311
- Công ty CP Thương mại Amecc	12.835.594.582	54.000.378.947
<b>Cộng</b>	<b>490.095.996.917</b>	<b>681.032.694.869</b>

4. Trả trước cho người bán	30/06/2025	01/01/2025
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>53.695.903.305</b>	<b>65.009.766.406</b>
- Shanghai Katalor Enterprises Co.,Ltd		1.734.470.920
- Saudi Arabian Oil Company		1.341.380.957
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	6.518.731.719
- Marking Services Inc (S) Pte Ltd		1.218.436.989
- TTS CORPORATION		1.490.835.096
- Công ty TNHH thang máy QTE Việt Nam	718.300.000	1.661.000.000
- KIMSCO CO.,LTD	90.023.813	2.838.143.143
- SHANDONG HIKING INTERNATIONAL COMMERCE GROUP CO		1.003.525.092
- DIAMAND HOLDING LIMITED		2.090.502.664
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	34.494.587.474	33.238.479.527

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		8.681.439.425	10.687.551.124
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		8.681.439.425	10.687.551.124
Cộng		62.377.342.730	75.697.317.530

5.	Phải thu khác	30/06/2025	01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn		57.708.709.929	-	70.814.884.946	-
- Phải thu khác		17.418.451.424	-	18.883.747.550	-
- Tạm ứng		20.194.137.483	-	32.940.395.869	-
- Ứng trước		245.371.000	-	245.271.000	-
- Ký quỹ, ký cược		19.850.750.022	-	18.745.470.527	-
b) Dài hạn		23.183.917.137	-	22.883.917.137	-
- Ký quỹ, ký cược		23.183.917.137	-	22.883.917.137	-
Cộng		80.892.627.066	-	93.698.802.083	-

6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2025	01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có	
		thể thu hồi		thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng		88.955.630.235	7.790.618.670	83.726.455.392	6.179.421.091
Cộng		88.955.630.235	7.790.618.670	83.726.455.392	6.179.421.091

7.	Hàng tồn kho	30/06/2025	01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng mua đang đi đường			-		
- Nguyên liệu, vật liệu		410.077.973.364	-	363.438.676.505	
- Công cụ, dụng cụ		3.336.546.628	-	2.961.095.074	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		505.144.358.026	-	626.999.059.740	-
- Thành phẩm		-	-	-	-
- Hàng hóa		46.284.306	-	-	-
Cộng		918.605.162.324	-	993.398.831.319	-



## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	55.068.052.131	508.319.638.331
Số tăng trong kỳ	14.511.232.649	11.245.181.000	977.716.464	30.500.000	-	26.764.630.113
- Mua trong kỳ	-	11.245.181.000	977.716.464	30.500.000	-	12.253.397.464
- TS của Amecc - Myanmar	-	-	-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	14.511.232.649	-	-	-	-	14.511.232.649
Số giảm trong kỳ	-	11.062.635.197	1.195.267.545	-	-	12.257.902.742
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, - nhượng bán	-	11.062.635.197	1.195.267.545	-	-	12.257.902.742
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	244.064.892.647	164.726.630.729	37.321.380.459	21.645.409.736	55.068.052.131	522.826.365.703

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.888.446.769	268.537.752.570
Số tăng trong kỳ	5.866.847.081	4.639.750.261	1.035.819.417	3.277.479.699	3.030.943.548	17.850.840.006
- Khấu hao trong kỳ	5.866.847.081	4.639.750.261	1.035.819.417	3.277.479.699	3.030.943.548	17.850.840.006
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	70.308.152	1.052.874.018	-	-	1.123.182.170
- Thanh lý, - nhượng bán	-	70.308.152	1.052.874.018	-	-	1.123.182.170
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.818.669.724	133.360.409.563	28.439.004.807	15.727.935.995	10.919.390.317	285.265.410.406
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	47.179.605.362	239.781.885.761
Tại ngày cuối kỳ	147.246.222.923	31.366.221.166	8.882.375.652	5.917.473.741	44.148.661.814	237.560.955.297

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	438.244.069.750	438.244.069.750
Số tăng trong kỳ	23.035.083.313	23.035.083.313
- Thuê tài chính	23.035.083.313	23.035.083.313
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	461.279.153.063	461.279.153.063
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	92.740.658.493	92.740.658.493
Số tăng trong kỳ	18.599.304.958	18.599.304.958
- Khấu hao trong kỳ	18.599.304.958	18.599.304.958
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	111.339.963.451	111.339.963.451
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	345.503.411.257	345.503.411.257
Tại ngày cuối kỳ	349.939.189.612	349.939.189.612

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
Số tăng trong kỳ	480.326.292	341.497.602	821.823.894
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	341.497.602	821.823.894
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.394.495.272	2.613.509.183	18.008.004.455
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636
Tại ngày cuối kỳ	28.648.477.605	2.854.411.137	31.502.888.742

## 11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	165.039.882.047	168.841.566.486
- Các hạng mục công trình khác	165.039.882.047	168.841.566.486
<b>Cộng</b>	<b>165.039.882.047</b>	<b>168.841.566.486</b>

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

## a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty cổ phần trung tâm Module toàn cầu
- Công ty CP Thương mại Amecc

**Cộng**

30/06/2025 01/01/2025

Giá trị

Giá trị

67.250.547.962 66.915.002.681

11.206.730.852 11.352.736.979

**78.457.278.814 78.267.739.660**

## b) Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá gốc	30/06/2025 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2025 Dự phòng
- Công ty CP Amecc GT	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
<b>Cộng</b>	<b>162.543.944.405</b>	<b>-</b>	<b>162.543.944.405</b>	<b>-</b>

## c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

- Trái phiếu (**)	10.609.191.595	-	990.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	800.000.000	-	800.000.000	-
	9.809.191.595		190.000.000	

(\*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(\*\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 800.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(\*\*\*) Công ty cổ phần mã kèm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

13. Chi phí trả trước		30/06/2025		01/01/2025	
a) Ngắn hạn		13.004.210.676		15.255.734.778	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		13.004.210.676		15.255.734.778	
- Phí đảm bảo Upas LC					
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác					
b) Dài hạn		1.921.568.413		2.872.263.492	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.921.568.413		2.872.263.492	
- Chi phí trả trước dài hạn khác					
Cộng		14.925.779.089		18.127.998.270	

14 Phải trả người bán		30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả		Giá trị	
		năng trả nợ		Số có khả	
				năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	336.880.493.684	336.880.493.684	338.733.191.731	338.733.191.731	
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	52.218.559.155	52.218.559.155	64.145.945.981	64.145.945.981	
- Công ty CP Xây lắp điện I	10.800.000.000	10.800.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000	
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức VIETRANSTIMEX	4.406.288.001	4.406.288.001	4.606.288.001	4.606.288.001	
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	1.424.519.775	1.424.519.775			-
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam		-	25.699.353.904	25.699.353.904	
- Công ty TNHH Insultec International Việt Nam	5.760.233.520	5.760.233.520	14.494.425.747	14.494.425.747	
- Công ty TNHH Dongbang Logistics Vina		-	3.150.268.410	3.150.268.410	
- Công ty TNHH thương mại vận tải Hoàng Ngọc Phát	12.337.156.447	12.337.156.447	13.466.967.539	13.466.967.539	
- Công ty TNHH Logistics F&F	4.523.082.177	4.523.082.177	6.167.141.942	6.167.141.942	
- Phải trả người bán khác	196.808.703.067	196.808.703.067	145.700.848.665	145.700.848.665	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	75.507.002.721	75.507.002.721	68.101.513.620	67.465.435.887	
- Công ty CP Thương mại Amecc		-	904.912.810	904.912.810	
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		-			-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	4.251.601.908	4.251.601.908	636.077.733		
- Công ty CP Amecc GT	71.255.400.813	71.255.400.813	66.560.523.077	66.560.523.077	
Cộng	412.387.496.405	412.387.496.405	406.834.705.351	406.198.627.618	

15 Người mua trả tiền trước		30/06/2025		01/01/2025	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		285.904.871.504		407.178.450.359	
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75.065.907.540		75.065.907.540	
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd		13.461.631.493		13.461.631.493	
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG PHÚ GIA		28.413.023.700			
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HP		9.338.320.773			
- KT-Kinetics Technology SpA				9.067.912.505	
- Terra Nova Technologies, Inc		41.772.714.446		49.848.364.465	
- BHI Co., Ltd		91.244.200.763		242.594.364.035	
- Vogt Power International (VPI)		4.398.025.829		5.755.520.231	
- Các khách hàng khác		22.211.046.960		11.384.750.090	
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan		32.371.891.394		13.843.501.673	
- Công ty cổ phần AMECC GT		18.528.389.721			
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)		13.843.501.673		13.843.501.673	
Cộng		318.276.762.898		421.021.952.032	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	<i>a) Phải nộp</i>				
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.524.092.821	16.220.837.305	31.105.796.707	4.639.133.419
	- Thuế phải nộp của Aमेcc Myanmar		1.226.815		1.226.815
	- Thuế xuất, nhập khẩu		3.403.782	3.403.782	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.850.423.168	8.677.605.093	9.500.000.000	24.028.028.261
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.510.261.447	851.782.195	1.149.257.239	2.212.786.403
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.039.061.899	2.345.881.548	2.108.164.000	2.276.779.447
	- Chênh lệch tỉ giá				-
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		33.417.410	33.417.410	-
	<b>Cộng</b>	<b>48.923.839.335</b>	<b>28.134.154.148</b>	<b>43.900.039.138</b>	<b>33.157.954.344</b>
	<i>b) Phải thu</i>				
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.443	-	-	927.443
	<b>Cộng</b>	<b>927.443</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>927.443</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17	Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
	<i>a) Ngắn hạn</i>		
	- Các khoản trích trước chi phí thi công	27.125.272.961	37.637.370.640
	<b>Cộng</b>	<b>27.125.272.961</b>	<b>37.637.370.640</b>
	<i>b) Dài hạn</i>		
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	79.358.968.505	100.858.968.505
	<b>Cộng</b>	<b>110.923.263.832</b>	<b>133.553.727.479</b>

19	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025	Trong kỳ	01/01/2024
		<b>Giá trị</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
		<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>
				<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<i>a) Ngắn hạn</i>			
	- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	1.182.365.889.058	1.128.796.848.528	1.136.234.310.960
	- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	1.136.217.715.156	1.136.217.715.156	1.143.655.177.588
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả <sup>(3)</sup>	10.501.066.636	35.647.107.266	38.876.491.413



b) Dài hạn	188.238.610.382	188.238.610.382	0	0	199.804.341.925	199.804.341.925
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	35.847.430.534	35.847.430.534			39.152.699.707	39.152.699.707
- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(3)</sup>	152.391.179.848	152.391.179.848			160.651.642.218	160.651.642.218

<sup>(1)</sup> Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	30/06/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	60.988.095.659	151.517.310.205
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	328.756.511.680	314.099.240.303
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	270.229.172.096	285.660.182.691
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	198.903.193.307	147.364.520.884
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	109.071.709.808	113.637.852.586
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	19.996.865.619	29.077.418.070
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	45.112.546.835	94.523.713.078
- Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	100.000.000.000	
- Các đối tượng khác	3.159.620.152	7.774.939.771
<b>Cộng</b>	<b>1.136.217.715.156</b>	<b>1.143.655.177.588</b>

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

<sup>(2)</sup> Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/06/2025	01/01/2025
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	468.426.636	750.746.640
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	41.881.341.610	46.291.361.610
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB( Việt Nam)	3.198.728.924	3.805.028.924
- Các đối tượng khác	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.348.497.170</b>	<b>51.647.137.174</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.501.066.636	12.494.437.467
- Số phải trả sau 12 tháng	35.847.430.534	39.152.699.707

<sup>(3)</sup> Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/06/2025	01/01/2025
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.333.569.109	63.163.533.497
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	59.552.439.082	68.069.837.654
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	77.152.278.923	68.294.762.480
<b>Cộng</b>	<b>188.038.287.114</b>	<b>199.528.133.631</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	35.647.107.266	38.876.491.413
- Số phải trả sau 12 tháng	152.391.179.848	160.651.642.218

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2024 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính TMCP Ngoại thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

## 20. Vốn chủ sở hữu

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Nguyễn Văn Thọ
- Nguyễn Văn Nghĩa
- Sankyu Inc
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	114.546.140.000	114.546.140.000
	103.920.000.000	103.920.000.000
	210.300.000.000	210.300.000.000
	171.233.860.000	171.233.860.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/06/2025	01/01/2025
	600.000.000.000	600.000.000.000
	-	-
	-	-
	600.000.000.000	600.000.000.000
	-	-

## d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000
	-	-
	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## a) Ngoại tệ các loại

- USD
- Kiat
- Vàng
- EUR

	30/06/2025	01/01/2025
	1.166.479,74	1.450.293,93
	132085	132085
	2.595,60	148,56

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác
- Doanh thu chế tạo lắp đặt

Cộng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	494.570.506.413	270.155.028.536
	566.307.981.625	489.635.241.300
	<b>1.060.878.488.038</b>	<b>759.790.269.836</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác
- Giá vốn chế tạo lắp đặt

Cộng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	481.191.240.564	265.703.419.534
	502.664.463.184	381.501.453.550
	<b>983.855.703.748</b>	<b>647.204.873.084</b>

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	1.021.287.986	1.376.795.849
	3.767.178.357	2.269.092.201
	<b>4.788.466.343</b>	<b>3.645.888.050</b>

## 4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	21.854.637.933	27.676.196.877
	414.981.998	2.424.693.293
	<b>22.269.619.931</b>	<b>30.100.890.170</b>

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	12.618.776.269	14.179.182.393



- Chi phí quản lý khác	10.329.227.972	7.306.485.527
<b>Cộng</b>	<b>22.948.004.241</b>	<b>21.485.667.920</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
- Thu thanh lý tài sản cố định	11.000.592.002	11.883.780.000
- Thu nhập khác	8.711.638.250	1.648.808.632
<b>Cộng</b>	<b>19.712.230.252</b>	<b>13.532.588.632</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	821.934	314.232.181
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	11.018.445.115	10.568.112.567
- Chi phí khác	10.483.539.758	8.279.284.245
<b>Cộng</b>	<b>21.502.806.807</b>	<b>19.161.628.993</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.124.766.181	4.076.561.446
<b>Cộng</b>	<b>2.124.766.181</b>	<b>4.076.561.446</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Mua TSCĐ thuê tài chính		

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các khoản cam kết

Mặc dù đất nước Myanmar hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/DHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

### 3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty CP AMECC GT	Công ty liên quan
- Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Bán hàng</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	8.746.360.340	36.654.308.429
- Công ty CP AMECC GT	1.364.627.118	
<b>Mua hàng</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
- Công ty CP Thương mại Amecc	42.166.915.413	60.477.992.831
- Công ty CP AMECC GT	33.492.802.629	
- Công ty CP Trung tâm Module Toàn Cầu	16.089.223.166	

### 4. Báo cáo bộ phận

#### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.307.981.625	494.570.506.413	1.060.878.488.038
- Giá vốn hàng bán	502.664.463.184	481.191.240.564	983.855.703.748
- Tài sản bộ phận	1.775.545.926.619	352.105.812.661	2.127.651.739.280
- Tài sản không phân bổ			994.089.792.985
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.121.741.532.265</b>
- Nợ phải trả bộ phận	2.109.867.069.315	28.452.328.037	2.138.319.397.352
- Nợ phải trả không phân bổ			148.412.348.593



Tổng nợ phải trả

-

-

2.286.731.745,945

*b) Theo lĩnh vực địa lý*

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**2 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2024 của đơn vị lập.

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHO QUÝ II NĂM 2025

**PHU LỤC 01: BẢNG XÁC ĐỊNH LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên Công ty	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ sở hữu vốn	Lợi nhuận theo tỷ lệ sở hữu vốn	Cổ tức được chia đã nhận	LN trong công ty liên kết, liên doanh
1	Công ty cổ phần Thương mại AMECC	1.079.183.072	23,50%	253.608.022	-	253.608.022
2	Công ty CP Modul Toàn Cầu	2.808.457.117	20,40%	572.925.252		572.925.252
	<b>Cộng</b>	<b>3.887.640.189</b>		<b>826.533.274</b>	<b>-</b>	<b>826.533.274</b>